**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Mẫu số: **01/TAIN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN**

**[01]** Kỳ tính thuế: Tháng ........ năm ......./Lần phát sinh ngày .... tháng .... năm .....

**[02]** Lần đầu: **🗆 [03]** Bổ sung lần thứ:…

**[04] Tên người nộp thuế**:...............................................................................................................

**[05]** Mã số thuế:

**[06] Tên đại lý thuế (nếu có):**........................................................................................................

**[07]** Mã số thuế:

**[08]** Hợp đồng đại lý thuế: Số:........................................... ngày:......................................................

**[09]** Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã: ……………… [09b] Quận/huyện:………………... [09c] Tỉnh/Thành phố: .....................................

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên loại tài nguyên** | **Sản lượng tài nguyên tính thuế** | | **Giá tính thuế đơn vị tài nguyên** | **Thuế suất (%)** | **Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên** | **Thuế tài nguyên phải nộp** |
| **Đơn vị tính** | **Sản lượng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) = (4) x (5) x (6)  hoặc (8) = (4) x (7) |
| **A** | **Tài nguyên khai thác:** |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Khoáng sản** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Mỏ khoáng sản…. |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoáng sản … |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoáng sản … |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Mỏ khoáng sản…. |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoáng sản … |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoáng sản … |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên loại tài nguyên** | **Sản lượng tài nguyên tính thuế** | | **Giá tính thuế đơn vị tài nguyên** | **Thuế suất (%)** | **Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên** | **Thuế tài nguyên phải nộp** |
| **Đơn vị tính** | **Sản lượng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) = (4) x (5) x (6)  hoặc (8) = (4) x (7) |
| **II** | **Tài nguyên khác** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tài nguyên … |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tài nguyên … |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Tài nguyên thu mua nộp thay:** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tài nguyên … |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tài nguyên … |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **Tài nguyên bắt giữ, tịch thu** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tài nguyên … |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tài nguyên … |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  | **x** |  |  |  | **x** |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  Họ và tên:.............................  Chứng chỉ hành nghề số:...... | *..., ngày....... tháng....... năm.......*  **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  (*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*) |

|  |
| --- |
| *Ghi chú:*  *- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp tại chỉ tiêu (8)= (4) x (7).*  *- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.*  *- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều huyện thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:*  *+ Nếu Cục Thuế là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.*  *+ Nếu Chi cục Thuế khu vực là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.*  *Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.* |
|  |
|  |

Mẫu số: **02/TAIN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN**

**[01]** Kỳ tính thuế: Năm .......

**[02]** Lần đầu: **🗆 [03]** Bổ sung lần thứ:…

**[04] Tên người nộp thuế:**..........................................................................................................................................

**[05]** Mã số thuế:

**[06] Tên đại lý thuế (nếu có):**...................................................................................................................................

**[07]** Mã số thuế:

**[08]** Hợp đồng đại lý thuế: Số:........................................... ngày:...............................................................................

**[09]** Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã: …………. [09b] Quận/huyện:…………………... [09b] Tỉnh/Thành phố: ............................................

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| **STT** | **Tên loại tài nguyên** | **Sản lượng tài nguyên tính thuế** | | **Giá tính thuế đơn vị tài nguyên** | **Thuế suất (%)** | **Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên** | **Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm** | **Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm** | **Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị tính** | **Sản lượng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7) | (9) | (10) = (8) - (9) |
| **A** | **Tài nguyên khai thác:** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Khoáng sản** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Mỏ khoáng sản…. |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoáng sản … |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoáng sản … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Mỏ khoáng sản…. |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoáng sản … |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoáng sản … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Tài nguyên khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tài nguyên … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tài nguyên … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Tài nguyên thu mua nộp thay:** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tài nguyên … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tài nguyên … |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  | **x** |  |  |  | **x** | **x** | **x** |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  Họ và tên:.............................  Chứng chỉ hành nghề số:...... | *..., ngày....... tháng....... năm.......*  **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  (*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*) |
| ***Ghi chú:***  *- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm tại chỉ tiêu (8)= (4) x (7).*  *- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại Tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.*  *- Chỉ tiêu tại cột (9) “Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm”: tổng hợp từ số liệu tại cột (8) của các tờ khai tài nguyên mẫu số 01/TAIN của các tháng trong năm tính thuế đã nộp cho cơ quan thuế.*  *- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều huyện thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:*  *+ Nếu Cục Thuế là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.*  *+ Nếu Chi cục Thuế khu vực là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.*  *Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.* | |

Mẫu số: **01-1/TAIN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính))*

**Phụ lục**

**BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP**

**ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN**

*(Kèm theo tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN hoặc tờ khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 02/TAIN)*

**[01]** Kỳ tính thuế: Tháng… năm …/Năm ...…

**[02] Tên người nộp thuế:**....................................................................................

**[03]** Mã số thuế:

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà máy thủy điện theo từng tỉnh** | **Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh** | **Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh** | | **Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ** | **Số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện** | **Tỷ lệ phân bổ (%)** | **Số thuế phải nộp cho từng tỉnh** |
| **Huyện** | **Tỉnh** |
| **[04]** | **[05]** | **[06]** | **[07]** | **[08]** | **[09]** | **[10]** | **[11]** | **[12]=[11] x[10]** |
| 1 | Nhà máy <Tên nhà máy> |  |  |  |  | [10a] |  |  |
| 1.1 | Nơi có văn phòng điều hành nhà máy |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Nơi có lòng hồ thủy điên (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy) |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhà máy <Tên nhà máy> |  |  |  |  | [10b] |  |  |
| … | Nơi có văn phòng điều hành nhà máy |  |  |  |  |  |  |  |
| … | Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy) |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng ([13]=∑[10]; [14]=∑[12])** | | | | | | **[13]** |  | **[14]** |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  Họ và tên:.............................  Chứng chỉ hành nghề số:..... | *..., ngày....... tháng....... năm.......*  **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  (*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*) |

***Ghi chú:***

*1. Tại cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên huyện, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có lòng hồ thủy điện. Trường hợp lòng hồ thủy điện của một nhà máy thủy điện trên nhiều huyện do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 huyện trong các huyện nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.*

*2. Tại cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.*

*3. Cột chỉ tiêu [10]: Khai số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống, người nộp thuế phải xác định số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện.*

*4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh.*

*5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./.*